
Bản án số:17/2018/HS-ST
Ngày 16/5/2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Hiểu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa

Ông Hoàng Sĩ Quang

Bà Ngô Thị Thom

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Chính Hướng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 17/2018/TLST-HS ngày 16 tháng 4 năm 2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Võ Thị Thu T, sinh ngày 16/11/1987 tại phường NC, TP HD, Hải Dương; Nơi cư trú: Số 11D, ngách 23, Khu 14, phường NC, TP HD, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Con ông Võ Tiến H và bà Nguyễn Thị N; Có Chồng là Nguyễn Văn Q (đã ly hôn) và có 1 con, sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/12/2017 và tiếp tục tạm giam tại trại giam Kim Chi Công an tỉnh Hải Dương từ đó cho đến nay (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo T: Ông Nguyễn Thế B, Luật sư Văn phòng luật sư AP, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương (Có mặt).

- Người bị hại:

+ Bà Đặng Thị Thúy H1, sinh 1967(có mặt)

+ Ông Nguyễn Trọng H, sinh 1962 (vắng mặt)

Đều có nơi cư trú: Số 88, phố MĐC, phường LTN, TP HD, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh 1964(có mặt)

+ Ông Trần Văn C, sinh 1957(vắng mặt)
Đều có nơi cư trú: Số 180/5 Đường BQL, phường 12, quận GV, TP Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Trọng H2, sinh 1992(có mặt)
Nơi cư trú: Số 88, phố MĐC, phường LTN, Tp HD, tỉnh Hải Dương.
+ Anh Trần Duy K, sinh năm 1987(vắng mặt)
+ Chị Khúc Thị Thu Ngân P, sinh năm 1988 (vắng mặt)
Đều có nơi cư trú: Số 180/5, đường BQL, phường 12, quận GV, TP Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng:

+ Bà Phạm Thị Thu H3, sinh 1976(vắng mặt)
Nơi cư trú: Ngõ 22B LVQ, khu 14, phường NC, TP HD, Hải Dương.
+ Chị Nguyễn Thị Thu M, sinh 1988(vắng mặt)
Nơi cư trú: Số 37/50 TĐX, phường CK, quận 1, TP Hồ Chí Minh.
+ Ông Nguyễn Đức T1, sinh 1959(có mặt)
Nơi cư trú: Số 42, đường TQD, khu 8, phường HT, Tp HD, Hải Dương.
+ Ông Khổng Quốc H4, sinh 1960(vắng mặt)
Nơi cư trú: Số nhà 1, ngõ 22, khu Vô Hối, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, Hải Dương.
+ Anh Bùi Quý L1, sinh 1984(vắng mặt)
Nơi cư trú: Số 87, VN, phường HT, TP HD, Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Với mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác để chi dùng cho cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2016 bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin gian dối là có quen biết nhiều lãnh đạo Quân đội, Công an nên có khả năng xin được việc làm tại các đơn vị trong lực lượng Vũ trang, Võ Thị Thu T đã thực hiện các hành vi chiếm đoạt như sau:

Vụ thứ nhất: Tháng 9/2014 bà Đặng Thị Thúy H1 gặp T tại một quán nước ở TP HD, bà H1 nói với T có con trai là Nguyễn Trọng H2 đã tốt nghiệp trường Đại học SD chưa có việc làm, T nói với bà H1 có quen biết với nhiều lãnh đạo trong Quân đội nên có thể xin việc được cho anh H2 vào làm ở phòng kinh tế- Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương, thời gian chờ xin việc từ 1 đến 2 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ và nộp đủ tiền chi phí xin việc là 160.000.000đ. Bà H1 tưởng thật nên đã đồng ý nhờ T xin việc cho anh H2. Ngày 11/9/2014, theo yêu cầu của T bà H1 đến nhà đưa cho T

90.000.000đ để biếu các lãnh đạo quân khu 3. Ngày 12/9/2014 bà H1 đưa cho T tại nhà 25.000.000đ để mua quà cho lãnh đạo Bộ quốc phòng và Ban chỉ huy Quân sự tỉnh. Ngày 13/9/2014 bà H1 đưa cho T 15.000.000 để đưa anh H2 đi khám sức khỏe tại Bệnh Viện Quân y 108- Bộ Quốc phòng. Khi đến Bệnh viện T không đưa anh H2 đi khám mà T vào viện mua giấy khám sức khỏe và tự ghi tên, điền các thông tin vào giấy rồi đưa cho anh H2 xem và bảo anh H2 về trước còn T ở lại gấp gờ các sếp. Ngày 15/9/2014 T tiếp tục yêu cầu bà H1 chuyển thêm tiền để đi quan hệ, bà H1 đến nhà đưa cho T 22.000.000đ. Ngày 16/9/2014 T yêu cầu bà H1 đưa đủ cho T số tiền còn lại của 160.000.000đ, bà H1 đưa nốt cho T 8.000.000đ. Vào các ngày 17/9, 18/9/2014 T gọi điện cho bà H1 đưa ra các lý do xin việc khó khăn phải chi phí thêm và yêu cầu bà H1 chi thêm tiền, bà H1 đưa cho T 2 lần là 25.000.000đ. Ngày 19/9/2014 bà H1 đưa tiếp cho T 20.000.000đ nữa, tổng cộng bà H1 đưa tiền cho T từ ngày 11/9/2014 đến ngày 19/9/2014 là 205.000.000đ. Do nghi ngờ T đã gian dối chiếm đoạt tiền của gia đình, nên ngày 22/9/2014 bà H1 cùng chồng là ông Nguyễn Trọng H đến nhà T hỏi về xin việc cho anh H2 thế nào thì T thừa nhận không có khả năng xin việc cho anh H2 mà dùng số tiền vào việc chi tiêu cá nhân. T viết giấy nhận nợ và hẹn ngày 30/10/2014 sẽ trả lại toàn bộ số tiền cho bà H1, đến ngày 29/11/2017 T đã trả cho bà H1 113.000.000đ, bà H1 yêu cầu T phải trả cho bà số tiền còn lại là 92.000.000đ.

Kết luận giám định số 01 ngày 5/1/2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận: Chữ viết đúng tên Võ Thị Thu T, T trên các giấy biên nhận tiền, trên sổ ghi chép của bà H1 về nội dung giao nhận tiền giữa T và bà H1 và sổ ghi chép số tiền T trả bà H1 mà Cơ quan điều tra đã quản lý được với chữ viết, chữ ký của Võ Thị Thu T là do cùng một người viết và ký ra.

Vụ thứ hai: Do T biết chị Khúc Thị Thu Ngân P và anh Trần Duy K chưa có việc làm nên T giới thiệu với chị P có quen biết nhiều Lãnh đạo trong ngành Công an, Quân đội và có khả năng xin vào làm việc tại các cơ quan này nhưng phải mất tiền chi phí. Tin lời T chị P điện thoại trao đổi với bà Nguyễn Thị Phương L là mẹ chồng và cho số điện thoại để T liên hệ với bà L. T chủ động điện thoại cho bà L nói là có quen biết chị H5 người Hà Nội, có quan hệ rộng với những người trong Bộ Công an và Bộ Quốc phòng nên có khả năng xin việc cho chị P và anh K như T đã nói với chị P, nếu bà đồng ý thì xin việc cho chị P vào Quân đội mất 220.000.000đ và anh K vào ngành Công an mất 550.000.000đ, thời gian xin việc là một tháng kể từ khi nộp đủ tiền. Tin tưởng T nói là thật nên bà L đưa cho chị P 80.000.000đ và chị mang đến nhà giao cho T, mấy ngày sau chị P đến nhà tiếp tục giao cho T 30.000.000đ. Để tạo lòng tin T hẹn bà L và chị P ra tiệm may đo quần áo ở phố XD, TP HD rồi bảo Chủ quán lấy số đo để T gửi lên Bộ Quốc phòng may quân phục cho chị P. Tại đây bà L đưa tiếp cho T 3.500 USD tương đương với 76.000.000đ. Tổng số tiền T nhận ứng trước để xin việc cho chị

P là 186.000.000đ, sau đó T tiếp tục bảo bà L chuyển tiền để làm thủ tục bảo hiểm và chạy vào chuyên nghiệp cho anh K. Khoảng giữa tháng 9/2016 bà L và chị P đến nhà đưa cho T 92.000.000đ, ngày 21/9/2016 ông Trần Văn C là chồng bà L chuyển cho T 90.000.000 qua tài khoản của chị Phạm Thị Thu H3 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, chi nhánh HD do T nhờ tài khoản của chị H3. Ngày 26/9/2016 ông C tiếp tục chuyển 40.000.000đ cho T qua tài khoản của chị H3. T điện cho bà L chuyển tiền tiếp để lo việc cho anh K, nên ngày 29/9/2016 bà L chuyển cho T 170.000.000đ qua tài khoản của chị H3. Khoảng đầu tháng 10/2016 bà L cùng với ông Nguyễn Đức T1 (anh trai bà L) đến nhà đưa cho T 137.000.000đ. Ngày 07/10/2016, ông C tiếp tục chuyển cho T số tiền 100.000.000đ qua tài khoản của chị H3. Ngày 23/10/2016 bà L nhờ ông T1 chuyển tiếp cho T 50.000.000đ, ông T1 giao cho T tại Siêu thị HC TP HD. Trong các ngày 24/10, 26/10, 11/11, 21/11/2016 gia đình ông C và bà L còn chuyển tiền cho T 3 lần là 150.000.000đ qua tài khoản của chị H3 và 1 lần là 65.000.000đ qua tài khoản của T mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh HD.

Bà L thấy T không xin được việc cho anh K và chị P theo hứa hẹn, nên nhiều lần đến nhà T đòi tiền. Ngày 10/12/2016 T viết giấy biên nhận với nội dung nhận của ông Trần Văn C số tiền là 1.080.000.000đ để xin việc cho anh K và chị P, cam kết nếu không được sẽ trả lại tiền cho ông C. T đã trả cho bà L 120.000.000đ qua anh Bùi Quý L1 và tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 59.500.000đ để trả cho bà L. Gia đình bà L còn yêu cầu T phải trả số tiền còn lại là 900.500.000đ.

Kết luận giám định số 48 ngày 3/10/2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ viết trên các giấy biên nhận nhận tiền, giấy T ghi các lần T nhận tiền của gia đình bà L, giấy T viết hẹn trả nợ bà L, giấy giao tiền giữa chị H3 và T và chữ ký đứng tên T, Võ Thị Thu T là do cùng một người viết và ký ra.

Tại bản cáo trạng số 19/CT-VKS-P1 ngày 16/4/2018, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Võ Thị Thu T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa.

- Bị cáo Võ Thị Thu T trình bày: Do cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân, nên từ ngày 11/9/2014 đến ngày 21/11/2016, bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin gian dối đó là T có quen biết với nhiều lãnh đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có thể xin vào làm việc tại các cơ quan thuộc Quân đội và Công an. T đã chiếm đoạt của vợ chồng bà Đặng Thị Thúy H1 và ông Nguyễn Trọng H với số tiền là 205.000.000đ, vợ chồng Bà Nguyễn Thị Phương L và ông Trần Văn C là 1.080.000.000đ. Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị HĐXX, xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo T trình bày: Hành vi của bị cáo T là vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng quy định và phù hợp với pháp luật. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người bị hại là bà Đặng Thị Thúy H1 trình bày: Đề nghị HĐXX xử bị cáo theo quy định của pháp luật, buộc bị cáo T phải trả lại cho bà số tiền là 92.000.000đ.

- Người bị hại là bà Nguyễn Thị Phương L trình bày: Đề nghị HĐXX buộc bị cáo T phải trả lại cho bà số tiền là 900.500.000đ và đề nghị xử theo quy định của pháp luật.

- Người làm là ông Nguyễn Đức T1 trình bày: Ông không quen biết bị cáo T, ông là anh trai của bà L. Ngày 23/10/2016 do bà L nhờ nên ông đưa tiền cho T 50 triệu đồng tại Siêu thị HC thành phố HD và T đã viết giấy biên nhận cho ông, ngoài ra ông không biết gì khác.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày luận tội: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Võ Thị Thu T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Áp dụng điểm a khoản 4 điều 174; điểm b, s khoản 1 điều 51; điều 48; điểm g khoản 1 điều 52 BLHS. Xử phạt bị cáo Võ Thị Thu T từ 13 năm đến 14 năm tù, thời gian kể từ ngày bắt tạm giam 1/12/2017. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về trách nhiệm dân sự, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Do muốn có tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân, nên bị cáo T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin không có thật đó là, T có quen biết với nhiều Lãnh đạo Quân đội và Công an, có thể xin được việc làm vào các cơ quan này. Với thủ đoạn trên trong khoảng thời gian từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2016, tại TP HD, bị cáo đã chiếm đoạt của bà Đặng Thị Thúy H1 và ông Nguyễn Trọng H 205.000.000đ để xin việc cho anh Nguyễn Trọng H2 vào Phòng Kinh tế - Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương; Bà Nguyễn Thị Phương L và ông Trần Văn C số tiền là 1.080.000.000đ để xin việc cho chị Khúc Thị Thu Ngân P và anh Trần Duy K vào làm việc trong ngành Quân đội, tổng số tiền T chiếm đoạt được là 1.285.000.000đ. Như vậy hành vi của bị cáo T đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại điều 139 BLHS 1999 nay là điều 174 BLHS 2015. Bị cáo chiếm đoạt số tiền là 1.285.000.000đ cho nên phải chịu trách

nhiệm hình sự theo điểm a khoản 4 điều 139 BLHS 1999. Vì khung hình phạt đối với tội này của BLHS 1999 với BLHS 2015 không có gì khác nhau nên áp dụng điểm, khoản, điều của BLHS 2015. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố đối với bị cáo là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Hành vi của bị cáo gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác là khách thể được Luật hình bảo vệ. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình gây nguy hiểm cho xã hội nhưng vì muốn có nhiều tiền để sử dụng vào mục đích cho riêng mình nên bị cáo thực hiện tội phạm. Hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, gây dư luận xấu, cho nên cần phải xử nghiêm mới có tác dụng giáo dục chung và phòng ngừa riêng có hiệu quả.

[3] Xét nhân thân của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo T có nhân thân tốt, từ trước đến nay chưa vi phạm pháp luật. Bị cáo thực hiện 2 hành vi lừa đảo, mỗi hành vi đã cấu thành tội phạm cho nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị cáo T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ đó là khai báo thành khẩn, bị cáo đã bồi thường được 1 phần thiệt hại. Các tình tiết giảm nhẹ này được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS.

[4] Căn cứ vào quy định của pháp luật, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX thấy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo, như vậy mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người tốt có ích cho xã hội.

[5] Bị cáo T hiện không có nghề nghiệp, thu nhập và phải nuôi con nhỏ, không có chức vụ và nghề nghiệp liên quan đến việc phạm tội cho nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Cần buộc Bị cáo T phải có trách nhiệm trả lại cho Bà H1 và ông H số tiền 92.000.000đ, bà L và ông C số tiền là 900.500.000đ.

[17] Quá trình điều tra và truy tố, điều tra viên, kiểm sát viên, luật sư đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các quyết định và hành vi tổ tụng đều đúng và phù hợp với pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo cũng như các đương sự trong vụ án.

[15] Về án phí: Bị cáo phạm tội và phải thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo luật định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b và s khoản 1 điều 51, điểm g khoản 1 điều 52, điều 48 BLHS; điều 584, 585, 589, 357, 468 BLDS; Điều 106, 136

BLTTHS; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Võ Thị Thu T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Xử phạt bị cáo Võ Thị Thu T 14 năm 6 tháng tù, thời hạn kể từ ngày bắt tạm giam 1/12/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Võ Thị Thu T phải trả lại cho Vợ chồng bà Đặng Thị Thúy H1 và ông Nguyễn Trọng H số tiền 92.000.000đ, Vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương L và ông Trần Văn C số tiền là 900.500.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được Thi hành án làm đơn đề nghị thi hành, người phải Thi hành án không thi hành khoản tiền nói trên thì phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

- Về án phí: Bị cáo Võ Thị Thu T phải chịu 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 41.775.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo đối với nội dung bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Kim Chi;
- Phòng CSĐT tội phạm về TTXH;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương
- Bị cáo;
- Người bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
- Lưu Tòa; Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chắt